

Bản án số: 673/2019/DS-PT
Ngày 30/12/2019
V/v “*Tranh chấp quyền sở hữu
nhà ở và quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:*
Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2019/DS-PT ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3211/2019/QĐPT-DS ngày 22/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953

Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1945

Cùng địa chỉ: Hauptlat 37.4053 Haid – Austria.

Tạm trú địa chỉ: Số 03 đường H, tổ dân phố 16, thị trấn P, huyện T, tỉnh B (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết Thanh, Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1961

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Số 44 đường N, Tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Ngọc Luân – Công ty Luật TNHH Chùa Khóa Vàng (Gold Key). Trụ sở: Tầng 3, 62B Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1922 (đã chết)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Hauptlat 37.4053 Haid – Austria

- Ông Lê Văn C, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Số 44 đường N, Tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B.

- Ông Lê Văn X, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 41 đường N, Tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B.

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số 39 đường N, Tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B.

3.2. Bà Lê Thị Bé T, sinh năm 1986

3.3. Bà Lê Thị Xuân T, sinh năm 1989

3.4. Bà Lê Thị Xuân M, sinh năm 1992

3.5. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1994

3.6. Ông Lê Văn H, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Số 44 đường N, tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B (đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, bà T, bà M, ông T, ông H: Ông Lê Văn C, sinh năm 1961(có mặt);

Địa chỉ: Số 44 đường N, tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện T, tỉnh B

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2014, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Năm 1991, vợ chồng ông Nguyễn Văn X bà Nguyễn Thị Đ về Việt Nam thăm quê hương và gia đình, thấy mẹ là bà Nguyễn Thị H đã già yếu không có chỗ ở ổn định nên ông bà đã bàn bạc bỏ tiền ra mua một lô đất có diện tích 200m², trên đất có căn nhà đất bùn tại tổ dân phố 21, khu phố Minh Tân 2 (nay là 44 Nguyễn Bình Khiêm, tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T) của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc Vân với giá 3.600.000 đồng tương đương với 9 chỉ vàng. Việc mua bán thông qua người em ruột là Lê Văn C, ông Cu là người dẫn ông H đến nhà mẹ đang ở để giao dịch mua bán. Vì vợ chồng ông bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên không được đứng tên trên giấy tờ sang nhượng nên việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng miệng. Vợ chồng ông bà đã thanh toán đủ số tiền cho vợ chồng ông H, bà Vân và ông H, bà Vân đã giao nhà cho vợ chồng ông bà. Vì mẹ ông bà đã già yếu nên ông bà có nhờ vợ chồng ông Cu cùng ở chung trong căn nhà mua của vợ chồng ông H để tiện chăm sóc cho mẹ.

Năm 2001, ông bà có về lại Việt Nam thấy căn nhà vách bùn không đảm bảo điều kiện cho bà Hai ở nên vợ chồng ông bà có đưa cho ông Cu 4.000USD nhờ vợ chồng ông Cu xây nhà mới cho mẹ ở và để có nơi thờ cúng cha. Đến năm 2004, vợ chồng ông Cu xây nhà mới và tiếp tục sống cùng với mẹ ông bà cho đến nay. Nguyên vọng vợ chồng ông bà mua đất xây nhà để cho mẹ ông bà ở, để thờ cúng cha và sau này về hồi hương ông bà có chỗ ở. Việc mua đất xây nhà có nhiều người biết như các em ông bà là Lê Văn X, Lê Thị T và ông Trần Tiến Nghĩa là trưởng thôn. Năm 2006, vợ chồng ông Cu đã tự ý đăng ký, kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 820221 đứng tên ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B.

Nay, ông bà yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông bà căn nhà và diện tích 171,1m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 820221 đứng tên Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Lê Văn C (ông Cu là đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị Bé T, bà Lê Thị Xuân T, bà Lê Thị Xuân M, ông Lê Văn Th, ông Lê Văn H) và bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Năm 1991, ông bà có dành dụm được một số tiền nên đã mua mảnh đất có diện tích 200m² của vợ chồng ông H, bà Vân với giá 4.050.000 đồng, trên đất có căn nhà làm bằng đất bùn. Khi giao dịch mua bán có làm giấy viết tay nhưng đã bị thất lạc, việc mua bán diễn ra tại nhà ông Nguyễn Thôn và có ông Nguyễn Minh Hùng tổ trưởng dân phố 21 qua xác nhận việc mua bán giữa hai bên. Năm 2003, vợ chồng ông bà xây nhà cấp 4 để ở, năm 2013 có xảy ra tranh chấp giữa ông bà với vợ chồng ông Lê Văn X, bà Trần Thị Hà nhưng đã giải quyết xong. Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà, trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban có đến hỏi nguồn gốc thì ông bà khai diện tích đất này mua của ông H, bà Vân, năm 2003 vợ chồng ông bà xây nhà không xin cấp phép xây dựng nhưng cũng không ai đến hỏi.

Nay ông Xí, bà Được yêu cầu vợ chồng ông bà trả lại diện tích 171,1m² và căn nhà thì ông bà không đồng ý, vì diện tích đất này vợ chồng ông bà đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Văn X ở chung trong một miếng đất đến năm 1985 ông Lê Văn C ở tù về, lấy vợ nên bà và các anh em cho ông Cu ở chung trên miếng đất này. Năm 1991, vợ chồng chị gái ruột là bà Nguyễn Thị Đ và anh rể Nguyễn Văn X về Việt Nam thăm gia đình thì mới mua cho mẹ là bà Nguyễn Thị H một miếng đất giá trị thời điểm đó là 09 chỉ vàng và cho ông Lê Văn C ở chung với mẹ. Hàng tháng bà Được còn gửi tiền về cho ông Cu trực tiếp nhận tiền để cấp dưỡng nuôi mẹ nhưng bà không rõ số tiền là bao nhiêu. Năm 2001, vợ chồng bà Được tiếp tục về Việt Nam và đưa cho ông Cu số tiền 4.000 đô la Mỹ có bà chứng kiến để xây nhà trên diện tích đất mà bà Được đã mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn H cho mẹ là bà Nguyễn Thị H ở. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết theo quy định của pháp luật về tranh chấp của bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng ông Lê Văn X trình bày:

Vào năm 1991, vợ chồng chị gái ruột của ông là bà Nguyễn Thị Đ, về Việt Nam thăm nhà và có mua cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị H một diện tích đất của ông Nguyễn Văn H, mua số tiền bao nhiêu thì ông không rõ, cho ông Lê Văn C ở chung với mẹ. Hàng tháng bà Được có gửi tiền cho ông Cu trực tiếp nhận tiền

để cấp dưỡng nuôi mẹ nhưng tôi không rõ số tiền là bao nhiêu. Năm 2001, vợ chồng bà Được, ông Xí tiếp tục về Việt Nam để xây dựng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất mà bà Được đã mua để cho mẹ ông ở là căn nhà hiện tại ông Lê Văn C đang ở tọa lạc tại Số 44 đường N, tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B. Nay, ông đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật về tranh chấp của bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C.

Tại Bản án dân sự số 06/2019/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 74, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 229, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn X và Nguyễn Thị Đ về việc buộc bị đơn Lê Văn C và Nguyễn Thị B phải trả lại nhà và đất tại Số 44 đường N, thị trấn P, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 820221 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/8/2006 đứng tên Lê Văn C, Nguyễn Thị B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2019 ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm công nhận nhà đất trên của ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng là người kháng cáo trình bày: Năm 1991, thông qua người em ruột là ông Lê Văn C giới thiệu, vợ chồng của nguyên đơn đã trực tiếp giao dịch và giao 3.600.000 đồng tương đương 9 chỉ vàng 24K cho ông Nguyễn Văn H, để mua thửa đất khoảng 200m², trên đất có căn nhà đất bùn, để cho mẹ ruột và vợ chồng ông Lê Văn C ở chăm sóc mẹ. Năm 2001, vợ chồng của nguyên đơn về quê và đưa cho ông Lê Văn C 4.000USD để xây nhà, việc giao nhận tiền có bà Lê Thị T là người chứng kiến; sau khi giao tiền xây nhà do bận việc nên vợ chồng nguyên đơn về Áo, khi xây xong nhà ông Lê Văn C báo cho vợ chồng nguyên đơn biết. Do đó, toàn bộ đất và nhà là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng của nguyên đơn, đề nghị Tòa án

chấp nhận đơn kháng cáo, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn căn nhà và đất có diện tích 171,1m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 820221 đứng tên ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng nguyên đơn không đưa ra được căn cứ pháp lý để xác định nhà đất tranh chấp là của nguyên đơn; trong khi đó, ông H là người bán nhà đất đã khẳng định tại phiên tòa phúc thẩm chỉ giao dịch, bán và nhận tiền bán nhà đất cho ông Lê Văn C, ngoài ra, không biết và cũng không nhận tiền của vợ chồng nguyên đơn. Nguồn tiền bị đơn mua nhà đất là do bán chiếc ghe 2 chỉ vàng 24K và dành dụm làm ăn của hai vợ chồng.

Bà Tám cho rằng nhà đất tranh chấp là của vợ chồng nguyên đơn mua, năm 2001 giao tiền cho bị đơn xây dựng nhà, để cho mẹ ở. Nay nguyên đơn kiện đòi lại nhà đất là đúng quy định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về thủ tục tố tụng, thời hạn kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, hai bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy: Ngoài lời khai của chính nguyên đơn thì nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ vật chất, để chứng minh nhà đất tranh chấp là của nguyên đơn. Trong khi đó, bị đơn khai nhận phù hợp với lời khai của người bán nhà đất là ông H, phù hợp với lời khai của ông Hùng (người chứng kiến hai bên mua bán nhà đất) có trong hồ sơ, các lời khai này hoàn toàn không mâu thuẫn; đặc biệt tại phiên tòa phúc thẩm, ông H là người bán nhà đất đã khẳng định chỉ giao dịch bán nhà đất và nhận tiền của bị đơn, ngoài ra không giao dịch và cũng không biết nguyên đơn là ai; sau khi mua nhà đất và xây dựng nhà mới, bị đơn ở tại nhà đất này cùng mẹ ruột cho đến nay và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn X bà Nguyễn Thị Đ) đúng quy định được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “*Tranh chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất*” là đúng quan hệ tranh chấp; trong vụ án có đương sự là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, được quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn thì thấy:

[2.1]. Nguyên đơn cho rằng mục đích mua nhà đất tại tổ dân phố 21, khu phố Minh Tân 2 (nay là 44 Nguyễn Bình Khiêm, tổ dân phố 21, thị trấn P, huyện T, tỉnh B), để cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị H ở và để sau này nguyên đơn về Việt Nam sinh sống, nhưng đến nay nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nhà đất trên do nguyên đơn nhận chuyển nhượng hay cho bị đơn (ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B) ở nhờ.

[2.2]. Nguyên đơn cho rằng thông qua bị đơn, nguyên đơn đã gặp ông H là chủ nhà đất, đã trực tiếp giao dịch, nhận chuyển nhượng nhà đất và giao cho ông H 3.600.000 đồng, tương đương 9 chỉ vàng 24K vào năm 1991. Tuy nhiên, theo các tài liệu cấp sơ thẩm thu thập tại Bút lục 119, 19, 150, 151 cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H đã khẳng định: Ông là người trực tiếp giao dịch chuyển nhượng nhà đất và nhận tiền của bị đơn, ngoài ra không giao dịch và cũng không biết nguyên đơn là ai.

[2.3]. Nguyên đơn cho rằng năm 2001, khi nguyên đơn về Việt Nam có giao cho bị đơn 4.000USD để xây dựng nhà, khi nguyên đơn giao tiền cho bị đơn không làm giấy tờ nhưng có bà Tám là em ruột trong gia đình chứng kiến; ngoài lời khai của bà Tám, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng: Sau khi giao tiền xây nhà, do bận việc nên nguyên đơn quay trở lại Áo, khi xây xong nhà, bị đơn đã viết thư và có chụp hình căn nhà gửi qua báo cho nguyên đơn biết, nhưng từ khi khởi kiện đến nay nguyên đơn không cung cấp tài liệu có liên quan đến việc báo cáo xây dựng nhà của bị đơn để chứng minh cho lời khai này. Nay phía bị đơn cũng không thừa nhận tiền chuyển nhượng và xây dựng nhà là của nguyên đơn mà cho rằng nguồn tiền có từ việc bị đơn bán chiếc ghe 2 chỉ vàng 24K và tiền làm ăn dành dụm của bị đơn.

[2.4]. Bị đơn thừa nhận hàng năm nguyên đơn có gửi cho bị đơn từ 100USD đến 200USD để nuôi mẹ là bà Nguyễn Thị H và cúng giỗ, nguyên đơn thống nhất số tiền này không liên quan đến tiền chuyển nhượng nhà đất và xây nhà, không tranh chấp đòi lại nên không xem xét.

[2.5]. Tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2013 của UBND thị trấn, ông Lê Văn C đại diện bị đơn thỏa thuận giao cho nguyên đơn diện tích (4m x 17m) bên hông nhà để cho nguyên đơn xây dựng nhà ở, nhưng nguyên đơn không chấp nhận mà yêu cầu bị đơn giao trả toàn bộ nhà đất (BL: 55). Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng vì tình cảm chị em trong gia đình bị đơn mới đồng ý cho đất để anh chị ở, nay hai bên tranh chấp kéo dài nên không đồng ý giao đất cho nguyên đơn, đây cũng được coi là tài liệu, có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, việc thỏa thuận trên của bị đơn, chưa phải là chứng cứ để cho rằng nhà đất trên là của nguyên đơn.

[2.6]. Tại Công văn số 777/UBND-NC ngày 02/4/2015 và Công văn số 1639/UBND-NC ngày 17/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AE 820221(số vào sổ H00961) ngày 09/8/2006 diện tích 171,1m² cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B đúng trình tự thủ tục và đúng đối tượng.

[2.7]. Từ những tài liệu, chứng cứ và phân tích trên, cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là người khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên đã bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện cũng là người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy lời bảo vệ của Luật sư cho nguyên đơn là không phù hợp nên không chấp nhận, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn; xét thấy nguyên đơn là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ; sửa phần án phí dân sự sơ thẩm của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 74, Điều 165, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc bị đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B phải trả lại nhà và đất tại Số 44 đường N, thị trấn P, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 820221 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/8/2006 đứng tên ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B.

Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.850.000 đồng đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ được miễn. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 6.250.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 004999 ngày 08/7/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ được miễn. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0027412 và Biên lai thu số 0027413 ngày 08/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh B (1);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh B (1);
- Cục THADS tỉnh B (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu VT (6) HS (01), PTHH-16.

Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Đình Thanh

Đinh Ngọc Thu Hương

Đặng Văn Ý

